TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIA B
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2024/HNGĐ - ST
Ngày: 22/05/2024
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA B, TỈNH BẮC NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị H
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Công H1 và ông Hoàng Đăng Đ
- Thư ký phiên tòa: Bà Nghiêm Thị Ch – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gia B
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia B, tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên toà: Ông Phùng Đức D - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 05 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia B, tỉnh Bắc Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 32/2024/TLST - HNGĐ ngày 20 tháng 03 năm 2024 về "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 03 tháng 05 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2024/QĐST-HNGĐ ngày 14/05/2024 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn*:** Chị Lê Thị H, sinh năm 1979. HKTT: Thôn Trung T, xã Đại L, huyện Gia B, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

***- Bị đơn*:** Anh Phạm Trọng Đ, sinh năm 1975. HKTT: Thôn Trung T, xã Đại L, huyện Gia B, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Lê Thị H trình bày:

Chị và anh Đ bắt đầu về chung sống cùng nhau như vợ chồng từ năm 1996, trước khi về chung sống cùng nhau hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống của địa phương có sự chứng kiến của gia đình, dòng họ. Sau ngày cưới Do chị chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên chị và anh Đ chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn hợp pháp theo quy định của pháp luật. Từ thời điểm về chung sống cùng nhau đến nay chị và anh Đ chưa một lần nào đến UBND có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn một thời gian chị và anh Đ có chuyển vào thành phố Hồ Chí Minh để làm ăn kinh tế, nhưng không đăng ký tạm trú hoặc chuyển đăng ký thường trú. Từ năm 1996 đến nay chị và anh Đ chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ duy nhất là ở Thôn Trung T, xã Đại L, huyện Gia B, tỉnh Bắc Ninh, ngoài ra không đăng ký

hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú tại bất cứ nơi nào khác. Cũng không đến bất cứ UBND có thẩm quyền nào để xin cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân nhằm mục đích đăng ký kết hôn hay đăng ký kết hôn lại. Nay chị H xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ, do chị và anh Đ chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn, nên khi làm đơn xin ly hôn chị đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để quyết về trường hợp này của chị và anh Đ.

Về con chung: Quá trình chung sống cùng nhau, chị và anh Đ có 02 con chung là cháu Phạm Thị H, sinh năm 1998 và cháu Phạm Trọng Đ, sinh năm 2004. Hiện nay con chung đã trưởng thành, tự lao động để nuôi sống bản thân nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, bị đơn là anh Phạm Trọng Đ trình bày:

Anh và chị H bắt đầu về chung sống cùng nhau và là vợ chồng của nhau từ năm 1996. Trước khi về chung sống cùng nhau anh và chị H có được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống của địa phương, trước sự chứng kiến của hàng xóm, láng giềng và dòng họ. Anh và chị H có đăng ký kết hôn, nhưng hiện nay anh không còn giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của hai vợ chồng, cũng không cung cấp được bất cứ giấy tờ tài liệu gì khác chứng minh việc anh và chị H có được cấp giấy chứng nhận kết hôn hoặc có đến UBND có thẩm quyền để làm thủ tục kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn một thời gian anh và chị H có chuyển vào thành phố Hồ Chí Minh để làm ăn kinh tế, nhưng không đăng ký tạm trú hoặc chuyển đăng ký thường trú vào thành phố Hồ Chính Minh. Từ năm 1996 đến nay anh và chị H chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ duy nhất là ở Thôn Trung T, xã Đại L, huyện Gia B, tỉnh Bắc Ninh, ngoài ra không đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú tại bất cứ nơi nào khác, cũng không đến đến UBND xã Đại L để xin cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân nhằm mục đích đăng ký kết hôn hay đăng ký kết hôn lại. Nay chị H có đơn xin ly hôn anh, anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, hơn nữa con đã trưởng thành, vì các con nên không đồng ý ly hôn.

Anh Đ xác nhận đã được Tòa án giải thích và yêu cầu cung cấp tài liệu là giấy chứng nhận kết hôn hoặc các giấy tờ, tài liệu có liên quan chứng minh việc anh và chị H có đăng ký kết hôn và có được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng anh không có các giấy tờ tài liệu này để giao nộp cho Tòa án.

Về con chung: Quá trình chung sống cùng nhau, anh và chị H có 02 con chung là cháu Phạm Thị H, sinh năm 1998 và cháu Phạm Trọng Đ, sinh năm 2004. Hiện nay con chung đã trưởng thành, tự lao động để nuôi sống bản thân, vì không đồng ý ly hôn nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Anh xác định không đồng ý ly hôn nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản chung và công nợ.

Tại biên bản xác minh của Tòa án với UBND xã Đại L thể hiện nội dung: UBND xã đã kiểm tra toàn bộ hồ sơ, sổ sách, giấy tờ còn lưu trữ tại xã có liên

quan đến thủ tục đăng ký kết hôn và cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, tuy nhiên không có thông tin về việc chị H, anh Đ đã đến UBND xã làm thủ tục đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Cũng không có thông tin Chị H và anh Đ đến UBND xã xin giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để làm thủ tục đăng ký kết hôn hoặc đăng ký kết hôn lại.

Tại phiên tòa: Chị H giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với anh Đ, trường hợp chị và anh Đ chung sống với nhau mà không có giấy chứng nhận kết hôn nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị khẳng định chưa một lần nào cùng anh Đ làm thủ tục đăng ký kết hôn như lời anh Đ trình bày, vì tại thời điểm chị và anh Đ lấy nhau, chị chưa đủ tuổi để đăng ký kết hôn. Về vấn đề con chung, tài sản chung, công nợ chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đầy đủ và đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX: Căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91; Điều 144; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 51; Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử: Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị H và anh Phạm Trọng Đ. Về con chung, tài sản chung và công nợ: Không xem xét giải quyết. Về án phí: Buộc Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Phạm Trọng Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H xác định từ khi về chung sống cùng nhau chị và anh Đ chưa một lần nào đến UBND xã để làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, do tại thời điểm lấy nhau chị chưa đủ tuổi kết hôn. Anh Đ không cung cấp bản gốc hoặc bản sao giấy chứng nhận kết hôn hoặc các giấy tờ, tài liệu có liên quan chứng minh việc anh và chị H có đăng ký kết hôn, có được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, có đi làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

UBND xã Đại L là cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục và cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho chị H và anh Đ trả lời: Từ năm 1996 đến nay không có thông tin về việc chị H, anh Đ đã đến UBND xã làm thủ tục đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, cũng không có thông tin Chị H và

anh Đ đến UBND xã xin giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để làm thủ tục đăng ký kết hôn hoặc đăng ký kết hôn lại.

Như vậy lời trình bày của chị H về việc chị và anh Đ không đi đăng ký kết hôn phù hợp với hồ sơ, giấy tờ sổ sách lưu trữ được tại xã, phù hợp với thực tế là tại thời điểm về chung sống cùng nhau, chị H chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh Đ trình bày anh và chị H có đăng ký kết hôn nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh.

Mặt khác, cả chị H, anh Đ cũng đều khẳng định sau thời điểm kết hôn năm 1996 thì chị H, anh Đ chưa một lần nào đến UBND xã để làm thủ tục đăng ký kết hôn hoặc đăng ký kết hôn lại, hoặc đến UBND xã Đại L để xin xác nhận tình trạng hôn nhân. Lời trình bày này của chị H, anh Đ phù hợp với xác minh về hồ sơ giấy tờ sổ sách đăng ký kết hôn từ năm 1996 đến nay tại xã.

Do vậy, chỉ có đủ cơ sở để xác định chị H và anh Đ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống cùng nhau chị H trình bày vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, quan hệ tình cảm vợ chồng không còn, chị H đã làm đơn xin ly hôn anh Đ một lần nhưng sau đó lại rút đơn, anh Đ không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra được bất cứ phương án nào để vợ chồng về đoàn tụ cùng nhau. Căn cứ vào quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình. Cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa hai bên là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị H và anh Đ đều trình bày các con chung đều trên 18 tuổi, hoàn toàn khỏe mạnh, phát triển bình thường, tự lao động và nuôi sống bản thân và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, và công nợ: Chị H, anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91; Điều 144; Điều 147, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 51; Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị H và anh Phạm Trọng Đ.

2. Về con chung, tài sản chung và công nợ: Không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo

biên lai ký hiệu: BLTU/23; số 0002717 ngày 20/03/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gia B.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt án vắng mặt hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện và tỉnh;*
- *Đương sự;*
- *UBND xã Đại L;*
- *THA huyện GB;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Vũ Thị H

TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIA B -BẮC NINH** ----------	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do -Hạnh phúc** ----------
Số: 06/2024/TL - HNGĐ	*Gia B, ngày 24 tháng 6 năm 2024*

TRÍCH LỤC BẢN ÁN

Tại bản án Hôn nhân và gia đình số: 10/2024/HNGĐ - ST ngày 22 tháng 5 năm 2024 giữa :

- *Nguyên đơn*: Chị Lê Thị H, sinh năm 1979. HKTT: Thôn Trung T, xã Đại L, huyện Gia B, tỉnh Bắc Ninh.

- *Bị đơn*: Anh Phạm Trọng Đ, sinh năm 1975. HKTT: Thôn Trung T, xã Đại L, huyện Gia B, tỉnh Bắc Ninh.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA B
QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91; Điều 144; Điều 147, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 51; Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị H và anh Phạm Trọng Đ.

2. Về con chung, tài sản chung và công nợ: Không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai ký hiệu: BLTU/23; số 0002717 ngày 20/03/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gia B.

Nơi nhận: *- Chị H, anh Đ;* *- Lưu.*	**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA B**